

Người đại diện theo pháp luật: Ông Quách Văn M - Chủ tịch; vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1946; địa chỉ: thôn Dũng C, xã Trung T, huyện Ứng H1, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Anh Lê Công H3, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn Dũng C, xã Trung T, huyện Ứng H1, thành phố Hà Nội; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Lê Văn H cho rằng 05 sào đất thung đầu gia đình ông khai hoang được từ năm 1985 thì không phải nộp sản phẩm nên đã có đơn khiếu nại.

Ngày 18/3/2011, UBND xã Trung T, huyện Ứng H1 ban hành Thông báo số 11/TB-UBND về kết quả xem xét giải quyết đơn kiến nghị, phản ánh của ông Lê Văn H với nhiều nội dung, trong đó có việc đề nghị xem xét giải quyết diện tích 05 sào đất thung đầu gia đình khai hoang trước đây nay địa phương bắt phải đóng sản phẩm. Về diện tích 05 sào trước đây gia đình ông H khai hoang, UBND xã Trung T xác định: Năm 1985, gia đình ông Lê Văn H cùng vợ là bà Nguyễn Thị T1 tự ý khai thác diện tích thung cạnh bờ kênh A210, thôn Dũng C, địa phương không thu sản phẩm gì. Ngày 31/12/1994, thôn Dũng C quy hoạch chung đưa diện tích này vào hợp đồng thỏa thuận thu nộp sản phẩm hàng năm theo quy định của địa phương, bà Nguyễn Thị T1 có ký biên bản. Từ năm 1995 đến nay gia đình ông H, bà T1 vẫn chấp hành đóng sản phẩm đầy đủ. Như vậy, phần diện tích gia đình ông H tự khai thác từ năm 1985 không nộp sản phẩm đến ngày 31/12/1994 thôn Dũng C đưa vào hợp đồng thỏa thuận thu nộp sản phẩm hàng năm là đúng quy định.

Ngày 29/9/2013, Chủ tịch UBND xã Trung T, huyện Ứng H1 ban hành Quyết định số 90/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đã kết luận: Khiếu nại của ông Lê Văn H đối với Thông báo số 11/TB-UBND ngày 18/3/2011 của UBND xã Trung T là không có cơ sở nên đã quyết định giữ nguyên Thông báo số 11/TB-UBND ngày 18/3/2011 của UBND xã Trung T.

Ngày 13/5/2014, Chủ tịch UBND huyện Ứng H1 ban hành Quyết định số 429/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai đã kết luận khiếu nại của ông Lê Văn H đối với Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 29/9/2013 của Chủ tịch UBND xã Trung T là không có cơ sở nên đã quyết định giữ nguyên Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 29/9/2013 của Chủ tịch UBND xã Trung T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu.

Theo Đơn khởi kiện ngày 26/7/2016, sửa đổi bổ sung ngày 04/8/2016 và ngày 14/8/2020 tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Văn H khởi kiện yêu cầu: Hủy một phần Thông báo số 11/TB-UBND ngày 18/3/2011 của UBND xã Trung T về nội dung 05 sào đất gia đình ông khai hoang nhưng lại bắt nộp sản phẩm; hủy Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 29/9/2013 của Chủ tịch UBND xã Trung T;

hủy Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của Chủ tịch UBND huyện Ứng H1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H cho rằng quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu, kết quả xác minh nội dung khiếu nại khác với nội dung khiếu nại của ông H nhưng Chủ tịch UBND xã Trung T không tổ chức đối thoại là vi phạm điểm c khoản 2 Điều 14, khoản 1 và 5 Điều 30 Luật khiếu nại 2011; ông H khiếu nại việc thôn Dũng C thu sản phẩm của gia đình từ năm 1994 nên phải áp dụng Luật đất đai 1993, Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 nhưng Chủ tịch UBND xã Trung T lại áp dụng Luật đất đai 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 là không chính xác. Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 không phát hiện sai sót của Chủ tịch UBND xã Trung T trong việc không tổ chức đối thoại để hủy quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu. Quyết định số 429/QĐ-UBND căn cứ vào khoản 1 Điều 13 Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 và khoản 2 Điều 19 Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10/7/1993 để cho rằng việc thôn Dũng C ký hợp đồng đối với diện tích đất gia đình ông H khai hoang là đúng nhưng khoản 1 Điều 13 Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 quy định “*Nếu đất đang sử dụng là đất được giao hợp pháp trước ngày 15/10/1993 hoặc do khai hoang, vỡ hóa thì được tiếp tục sử dụng và phải nộp thêm thuế bổ sung cho phần đất vượt hạn mức theo quy định của pháp luật. Thời hạn sử dụng phần đất vượt hạn mức của hộ gia đình bằng 1/2 thời hạn giao đất theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của bản Quy định này. Sau thời hạn đó, nếu hộ gia đình có yêu cầu tiếp tục sử dụng thì được Nhà nước cho thuê theo hợp đồng có thời hạn; nếu Nhà nước thu lại đất thì hộ gia đình được bồi hoàn theo quy định của Nhà nước*”. Do đó, việc thôn Dũng C thu sản phẩm của gia đình ông H là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H.

Quan điểm của Chủ tịch và UBND xã Trung T: Điểm c phần I Quyết định số 250/QĐ-UB ngày 03/8/1992 của UBND tỉnh Hà Tây quy định “*ổn định đời nòi trọc cho các hộ khai hoang sản xuất hợp pháp*” còn ông H tự coi việc khai thác sử dụng đất thung ao của thôn là khai hoang hợp pháp là không có căn cứ. Việc thôn Dũng C thu sản phẩm của gia đình ông đối với diện tích gia đình ông khai hoang là đúng quy định tại Quyết định số 250/QĐ-UB ngày 03/8/1992 của UBND tỉnh Hà Tây.

Quan điểm của Chủ tịch UBND huyện Ứng H1 giữ nguyên như đã thể hiện tại Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 13/5/2014.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 176/2020/HC-ST ngày 19/8/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định: Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Luật đất đai 1993; Luật đất đai 2003; Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993, Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993, Nghị định số 74-CP ngày 25/10/1993, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày

29/10/2004; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H đối với các quyết định hành chính sau đây: Thông báo số 11/TB-UBND ngày 18/3/2011 của UBND xã Trung T về kết quả xem xét giải quyết đơn kiến nghị phản ánh; Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 29/9/2013 của Chủ tịch UBND xã Trung T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu), Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của Chủ tịch UBND huyện Ứng H1 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/8/2020, người khởi kiện là ông Lê Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người khởi kiện và kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông H trình bày nội dung kháng cáo: diện tích 05 sào đất do gia đình ông khai hoang từ những năm 1980, hiện vẫn đang quản lý, sử dụng nay UBND xã Trung T lại ra Thông báo số 11/TB-UBND ngày 18/3/2011 có nội dung buộc gia đình ông phải nộp sản phẩm giao khoán đối với đất đó là không đúng. Ông H khiếu nại nhưng tại Quyết định của UBND xã Trung T xác định đất đó do UBND xã Trung T quản lý là không đúng; UBND huyện Ứng H1 khi giải quyết khiếu nại lần hai của ông đã giữ nguyên quyết định của UBND xã Trung T cũng là không đúng làm thiệt hại đến việc sử dụng và đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, tuyên hủy các thông báo và quyết định giải quyết khiếu nại nói trên.

Các trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền lợi cho ông H tại phiên tòa trình bày rõ nội dung và căn cứ kháng cáo của ông H như sau: Bản án sơ thẩm đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông H là không đúng quy định của pháp luật, vì: diện tích 05 sào đất này do ông H khai hoang từ những năm 1980 và không thuộc quỹ đất do UBND xã Trung T quản lý. Việc UBND xã Trung T thu sản phẩm không phải là việc thu thuế sử dụng đất. Theo hồ sơ địa chính từ bản đồ lập năm 1976 thì 05 sào đất này là một phần của thửa đất số 48, tờ 25 có tổng diện tích 21.043m² không thể hiện chủ sử dụng đất; tại bản đồ 1985 là một phần thửa 179 diện tích 4.890m² không ghi chủ sử dụng; tại bản đồ 1992 là một phần thửa 634 diện tích 3000m², loại đất thung đào và cũng không ghi thể hiện chủ sử dụng đất. Phần đất gia đình ông H khai hoang, quản lý nằm gần diện tích đất do UBND xã quản lý. Nhưng năm 1994 UBND xã thông qua Hợp tác xã đã buộc bà T1 là vợ của ông H ký vào bản hợp đồng giao khoán là không đúng; ông H đã phản đối việc này trong nhiều năm. Tại bản đồ năm 2002 không có sổ mục kê kèm theo ghi là đất xây dựng, không ghi chủ sử dụng đất; đến bản đồ năm 2012 là số thửa 416, tờ 11 diện

tích 3491m² ghi đất nuôi trồng thủy sản do UBND xã quản lý. Do là đất do gia đình ông H khai hoang, việc ký hợp đồng giao khoán với bà T1 chứ không phải ông H, ông H không đồng ý và liên tục phản đối. Vì vậy thông báo về việc tiếp tục thu nộp sản phẩm đối với gia đình ông H trên diện tích đất này là không đúng, do đó các quyết định giải quyết khiếu nại bác nội dung khiếu nại của ông H cũng là không đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm hủy các quyết định giải quyết khiếu nại và thông báo nêu trên.

Người được ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhất trí với quan điểm của ông H và các Trợ giúp viên pháp lý đã trình bày.

Người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kết luận: Kháng cáo của ông H đúng quy định nên cần được chấp nhận để xét.

Về nội dung: Theo quy định thì đối với đất chưa bao giờ sử dụng hoặc bỏ hoang quá 05 năm không sử dụng thì người quản lý, cải tạo đất đó mới là khai hoang sử dụng đất. Tuy nhiên đối với diện tích đất ông H đang có khiếu nại là đất thủy lợi do thực hiện đào lấy đất đắp lên mương máng thủy lợi phục vụ sản xuất trên địa bàn. Đây là đất đã được sử dụng có mục đích thuộc quyền quản lý của UBND xã. Ông H cho rằng ông khai hoang đất này là không có cơ sở vì đất này là thung đào có sẵn hình thành từ việc nhà nước đào lấy đất đắp mương máng thủy lợi, do vậy là đất công do nhà nước quản lý.

Năm 1994 Trưởng thôn là người đại diện cho Hợp tác xã ký hợp đồng giao khoán cho gia đình ông H (bà T1 ký) là đúng quy định; việc thu khoán sản phẩm là phù hợp với quy định. Từ năm 1994 đến nay chưa hề có quyết định nào về việc thu hồi đối với diện tích đất đó mà vẫn do gia đình ông H sử dụng. Việc thu hồi đất, giao đất của nhà nước cho ai thuộc thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Do vậy việc Chủ tịch UBND xã đã ra Thông báo số 11/TB-UBND ngày 18/3/2011 của UBND xã Trung T đang bị khởi kiện và các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND xã Trung T và Chủ tịch UBND huyện Ứng H1 là đúng quy định.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Viện kiểm sát và các đương sự, các quy định của pháp luật hiện hành, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của ông H trong thời hạn, đúng quy định nên cần được chấp nhận để xét. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có người được ủy quyền tham gia phiên tòa nên được chấp nhận.

Người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nên xét xử vắng mặt họ theo quy định.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Văn H; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ngày 04/7/2014, ông Lê Văn H có đơn khởi kiện Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 13/4/2014 của Chủ tịch UBND huyện Ứng H1 tại Tòa án nhân dân huyện Ứng H1. Sau khi thụ lý vụ án thì ông H rút đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân huyện Ứng H1 đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 02/2014/QĐĐC-HCST ngày 11/7/2014.

Sau đó ông H khởi kiện lại Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của Chủ tịch UBND huyện Ứng H1 nhưng Tòa án nhân dân huyện Ứng H1 đã ra Thông báo số 02/2014/TB-TA ngày 11/11/2014 trả lại đơn khởi kiện với lý do Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của Chủ tịch UBND huyện Ứng H1 không thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Ông H khiếu nại lần đầu và lần 2. Tại Văn bản số 02/GQKN-TANDCC-GĐKT1 ngày 20/01/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giải quyết khiếu nại đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 197/2018/QĐ-GQKN ngày 06/4/2015 của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã kết luận Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của Chủ tịch UBND huyện Ứng H1 là đối tượng khởi kiện và ông H có quyền khởi kiện Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của Chủ tịch UBND huyện Ứng H1 trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐTP ngày 15/01/2015 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có hiệu lực thi hành.

Ngày 15/02/2016, Tòa án nhân dân huyện Ứng H1 có biên bản giao nhận đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo của ông H. Do đó, xác định yêu cầu khởi kiện của ông H là trong thời hiệu khởi kiện.

[2.2] Về nội dung: Theo Nghị định số 171-HĐBT ngày 14/11/1988 của Hội đồng bộ trưởng quy định thì hợp tác xã, tập đoàn sản xuất là tổ chức kinh tế tự nguyện; Ban quản lý hợp tác xã có trách nhiệm tổ chức tốt công tác dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống của tập thể và người nhận khoán và tham gia tổ chức tốt việc ký kết hợp đồng kinh tế, thu nộp sản phẩm bảo đảm làm nghĩa vụ đối với Nhà nước; Cán bộ đội hoặc tổ sản xuất do Chủ nhiệm hợp tác xã giới thiệu và xã viên trong đội, tổ bầu ra chịu sự lãnh đạo của Ban quản lý hợp tác

xã, có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh của đội, tổ sản xuất.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định việc thu sản phẩm của gia đình ông H, bà T1 không phải do thôn Dũng C thực hiện mà do Hợp tác xã thực hiện thông qua cán bộ đội/tổ sản xuất thôn Dũng C. Việc thu sản phẩm này chính là thu thuế sử dụng đất nông nghiệp mà gia đình ông H tự khai thác, sử dụng để phục vụ hoạt động công ích tại địa phương. Như vậy, Thông báo số 11/TB-UBND ngày 18/3/2011 của UBND xã Trung T trả lời ông Lê Văn H trong đó có việc đề nghị xem xét giải quyết diện tích 05 sào đất thung đào gia đình sử dụng đất nên phải đóng sản phẩm là đúng quy định của pháp luật.

Xét Thông báo số 11/TB-UBND ngày 18/3/2011 của UBND xã Trung T, huyện Ứng H1:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 74-CP năm 1993 “*Đất khai hoang là đất chưa bao giờ được dùng vào sản xuất hoặc đã bị bỏ hoang ít nhất 5 năm tính đến thời điểm khai hoang đưa vào sản xuất*”. Thực tế toàn bộ diện tích đất thung đào, thung đầu hình thành sau khi nhà nước lấy đất đắp bờ máng phục vụ sản xuất không phải là đất khai hoang. Theo mục 2 và mục 4 Quyết định số 250/QĐ-UB ngày 03/8/1992 của UBND tỉnh Hà Tây về giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định lâu dài và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến các hộ dân quy định quỹ đất công ích (khi khoán 10 những nơi có đất bãi giữa sông, đất ruộng bấp bênh các hộ xã viên không muốn nhận) do Hợp tác xã quản lý, cho đấu thầu; các hộ có nghĩa vụ nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế và thanh toán dịch vụ thủy lợi phí và các khoản dịch vụ khác theo hợp đồng với Hợp tác xã hoặc các tổ dịch vụ.

Như vậy, diện tích đất thung đào, thung đầu mà gia đình Lê Văn H tự ý sử dụng tại thôn Dũng C, xã Trung T, huyện Ứng H1, thành phố Hà Nội không phải là đất trống, đồi núi trọc Nhà nước khuyến khích khai hoang, vỡ hóa quy định tại Điều 5 Luật đất đai 1993 mà là đất Nhà nước đã quản lý sử dụng đào đắp, lấy đất và kèm theo hệ thống mương máng thủy lợi phục vụ sản xuất của toàn bộ khu vực. Hợp tác xã xác ký hợp đồng giao khoán cho gia đình ông H (do bà T1 vợ ông H ký) là đúng quy định; đảm bảo khai thác sử dụng đất có hiệu quả chứ không phải khai phá đất hoang như ông H trình bày.

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các quy định của nhà nước về thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, đất công do UBND có thẩm quyền quản lý và biên bản giải quyết với gia đình bà T1 ngày 31/12/1994 có nội dung: Số thung cải tạo ở khu vực máng 10 do gia đình bà T1 cải tạo nay địa phương thanh lý cho đấu thầu theo hợp đồng mới với thời gian là 20 năm từ ngày 31/12/1994 đến ngày 30/11/2014. Biên bản này ngoài bà Nguyễn Thị T1 là xã viên còn có các thành phần tham gia gồm: Trưởng thôn, cấp ủy ĐTSX, kế toán. Thời điểm năm 1994 chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định về tổ chức và hoạt động của

thôn hay hợp tác xã. Ngày 20/3/1996, Luật hợp tác xã mới ra đời. Đến ngày 06/12/2002 Bộ trưởng Bộ nội vụ mới ban hành Quyết định số 13/2002/QĐ-BNV về Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn và tổ dân phố. Tuy nhiên, tại Hiến pháp các năm 1959, 1980, 1992 đều xác định Nhà nước dựa vào các cơ quan nhà nước, tổ chức công đoàn, hợp tác xã và các tổ chức khác của nhân dân lao động để xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh tế. Theo Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 05/4/1988 của Bộ chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp và Điều 4 Nghị định số 171/HĐBT ngày 14/11/1988 của Hội đồng bộ trưởng quy định thì hợp tác xã, tập đoàn sản xuất là tổ chức kinh tế tự nguyện của nông dân, lập ra dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự hướng dẫn, giúp đỡ của Nhà nước, Ban quản lý hợp tác xã có trách nhiệm tổ chức tốt công tác dịch vụ sản xuất và đời sống của tập thể và người nhận khoán và tham gia tổ chức tốt việc ký kết hợp đồng kinh tế, thu nộp sản phẩm đảm bảo làm nghĩa vụ đối với nhà nước; cán bộ, bộ đội hoặc tổ sản xuất do Chủ nhiệm hợp tác xã giới thiệu và xã viên trong đội, tổ bầu ra chịu sự lãnh đạo của Ban quản lý hợp tác xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh của đội, tổ sản xuất.

Từ đó xác định việc thu sản phẩm của gia đình ông H, bà T1 không phải do thôn Dững C thực hiện mà do hợp tác xã thực hiện thông qua cán bộ đội, tổ sản xuất thôn Dững C. Việc thu sản phẩm này chính là thu thuế sử dụng đất nông nghiệp mà gia đình ông H tự khai thác, sử dụng. Như vậy Thông báo số 11/TB-UBND ngày 18/3/2011 của UBND xã Trung T trả lời ông H trong đó có việc đề nghị xem xét giải quyết diện tích 05 sào đất thúng gia đình khai hoang trước đây nay địa phương bắt phải đóng sản phẩm là đúng quy định của pháp luật.

Do vậy, các Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 29/9/2013 của Chủ tịch UBND xã Trung T, Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của Chủ tịch UBND huyện Ứng H1 đã xác định thôn Dững C ký hợp đồng đối với diện tích đất gia đình ông H đã quản lý, sử dụng từ sau khi đào, đắp hệ thống kênh mương thủy lợi của nhà nước là đúng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 và khoản 2 Điều 19 Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10/7/1993 nên đã không chấp nhận yêu cầu hủy các quyết định này là có căn cứ, đúng quy định.

Nay không có thêm tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H; cần bác kháng cáo, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Ông Lê Văn H là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Văn H; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 176/2020/HC-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Lê Văn H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND Tp Hà Nội;
- VKSND Tp Hà Nội;
- Cục THADS Tp Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Đông